Chi tiết mã HS 7110.39.00

Mã HS	7110.39.00
Mô tả hàng hóa	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột / - Rodi: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 08:16:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/71103900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	1.5	1,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10715
Thuế NK ưu đãi (MFN)	1	1%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10715
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q10715
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ10715
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0.7	0,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10169
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10120
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10120
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10120
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10120
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10120
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10120
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E10172
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F10172

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G10172
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H10172
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I10172
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J10172
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10173
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10173
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10173
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10173
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10173
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10173
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10174
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10126
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10132
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10132
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10132
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10132
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10132
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10132
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10157
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10157
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10157
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10157
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10157
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10157
VCFTA	2022	2022	1	VC!D10210
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10210

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10210
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10210
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10210
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10210
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10195
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10195
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10195
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10195
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10195
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10195
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10195
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10195
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10195
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10195
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10195
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10195
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10212
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10212
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10212
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10212
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10212
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10212
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10211
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10211
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10211
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10211
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10211
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10152
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10152
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10152
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10152
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10152
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10152
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10152
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10189
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10189
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10189
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10189
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10189
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10189
RCEP B	2022	2022	0	B!D10189
RCEP B	2023	2023	0	B!E10189
RCEP B	2024	2024	0	B!F10189
RCEP B	2025	2025	0	B!G10189
RCEP B	2026	2026	0	B!H10189
RCEP B	2027	2027	0	B!I10189
RCEP C	2022	2022	0	C!D10189
RCEP C	2023	2023	0	C!E10189
RCEP C	2024	2024	0	C!F10189
RCEP C	2025	2025	0	C!G10189
RCEP C	2026	2026	0	C!H10189

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I10189
RCEP D	2022	2022	0	D!D10188
RCEP D	2023	2023	0	D!E10188
RCEP D	2024	2024	0	D!F10188
RCEP D	2025	2025	0	D!G10188
RCEP D	2026	2026	0	D!H10188
RCEP D	2027	2027	0	D!I10188
RCEP E	2022	2022	0	E!D10192
RCEP E	2023	2023	0	E!E10192
RCEP E	2024	2024	0	E!F10192
RCEP E	2025	2025	0	E!G10192
RCEP E	2026	2026	0	E!H10192
RCEP E	2027	2027	0	E!I10192
RCEP F	2022	2022	0	F!D10189
RCEP F	2023	2023	0	F!E10189
RCEP F	2024	2024	0	F!F10189
RCEP F	2025	2025	0	F!G10189
RCEP F	2026	2026	0	F!H10189
RCEP F	2027	2027	0	F!I10189
VIFTA	2024	2024	0.9	VI!F9421
VIFTA	2025	2025	0.8	VI!G9421
VIFTA	2026	2026	0.7	VI!H9421
VIFTA	2027	2027	0.6	VI!I9421

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Kim loại quý và dịch vụ sản xuất kim loại quý > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7110.39.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 1% của mã 7110.39.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10715), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.